

**SPRINGBOARD ENGLISH - LỚP HỌC NHÀ XUÂN**  
**GIẢI ĐỀ VÀO 10 CHUYÊN HƯNG YÊN NĂM 2024-2025**

Đăng ký ôn thi vào chuyên Anh cùng Springboard [tại đây](#)

Follow [Facebook page Springboard English](#) để nhận thêm nhiều tài liệu miễn phí

Tham gia [Facebook group Springboard Connects](#) để nhận bài giảng, đề thi

**PART A: PHONETICS**

**1. A**

A. commit /kə'mɪt/: (v) cam kết, gắn bó

B. ancient /'eɪnʃənt/: (adj) cổ xưa, lâu đời

C. index /'ɪndeks/: (n) chỉ số

D. preview /'pri:vju:/: (n) bản xem trước

→ từ *commit* có trọng âm ở âm tiết thứ 2, khác với các từ còn lại có trọng âm ở âm tiết thứ 1

**2. B**

B. pattern /'pætn/: (n) hình mẫu, kiểu mẫu

A. design /dɪ'zaɪn/: (v) thiết kế; (n) bản thiết kế

C. balloon /bə'lʊ:n/: (n) quả bóng bay

D. provide /prə'vaɪd/: (v) cung cấp

→ từ *pattern* có trọng âm ở âm tiết thứ 1, khác với các từ còn lại có trọng âm ở âm tiết thứ 2

**3. B**

B. inflation /ɪn'fleɪʃn/: (n) lạm phát (hiện tượng giá cả hàng hóa tăng cao, đồng tiền mất giá)

A. instrument /'ɪnstɾəmənt/: (n) nhạc cụ, dụng cụ

C. confidence /'kɒnfɪdəns/: (n) sự tự tin

D. satellite /'sætəlaɪt/: (n) vệ tinh

→ từ *inflation* có trọng âm ở âm tiết thứ 2, khác với các từ còn lại có trọng âm ở âm tiết thứ 1

**4. D**

D. important /ɪm'pɔ:tnt/: (adj) quan trọng

A. medical /'medɪkl/: (adj) thuộc về, liên quan đến y tế

B. poisonous /'pɔɪzənəs/: (adj) có độc

C. interesting /'ɪnrəstɪŋ/: (adj) thú vị

→ từ *important* có trọng âm ở âm tiết thứ 2, khác với các từ còn lại có trọng âm ở âm tiết thứ 1

5. C

C. surprisingly /sə'praɪzɪŋli/: (adv) một cách ngạc nhiên, gây ngạc nhiên

A. generally /'dʒenrəli/: (adv) nhìn chung

B. obviously /'ɒbviəsli/: (adv) một cách rõ ràng, hiển nhiên

D. excellently /'eksələntli/: (adv) một cách xuất sắc

→ từ *surprisingly* có trọng âm ở âm tiết thứ 2, khác với các từ còn lại có trọng âm ở âm tiết thứ 1

## PART B: VOCABULARY AND GRAMMAR

### I. Choose the correct answer A, B, C, or D

1. A

Quy tắc trật tự tính từ trong câu: Opinion - Size - Age - Shape - Color - Origin - Material - Purpose

Trong đáp án ta thấy: Opinion - Lovely; Age - new; Shape - round; Origin - German

→ đáp án đúng là A, những đáp án còn lại bị sai trật tự từ

2. A

Cấu trúc của câu điều kiện loại 3 có đảo ngữ: Had + S1 + V3/ed..., S2 + would/could/might + have + V3/ed.

3. D

Cấu trúc bị động của các động từ tường thuật: think, say, report, rumor, believe,.....

1) It + be + động từ phân từ (động từ tường thuật) + that + mệnh đề

2) Chủ ngữ 2 + be + động từ phân từ (động từ tường thuật) + to + động từ nguyên thể /to + have + động từ phân từ + tân ngữ

Lưu ý:

- + To V: Khi hành động ở động từ tường thuật và mệnh đề tường thuật xảy ra cùng thời hiện tại hoặc quá khứ.
- + To have + động từ phân từ: Khi hành động ở động từ 2 xảy ra trước hành động ở động từ tường thuật.

4. B

Phân tích: Người nói đang suy đoán hành động của chủ ngữ "he" bằng thông tin bên ngoài "all the lights in his room are off" → sử dụng must với chức năng suy đoán.

Vì hành động được suy đoán *đang diễn ra* ở hiện tại nên ta dùng **must be + V-ing**

**5. D**

- Can I have it? - Dịch nghĩa: Tôi có thể có nó không?
- It's in the wash - Dịch nghĩa: Nó đang ở trong máy giặt
- Oh, no, not really - Dịch nghĩa: Ô, không, không phải thế đâu.
- I'm glad you like it - Dịch nghĩa: Tôi mừng vì bạn đã thích nó → lời hồi đáp lịch sự và phù hợp nhất trong ngữ cảnh này.

**6. D**

Ta có "minor" là tính từ, theo sau đó cần có một danh từ → loại B, D

Xét về ngữ cảnh, ta thấy có từ "invite" → chọn D, vì không thể invite celebrations (buổi tiệc mừng)

**7. C**

Cấu trúc câu giả định đi cùng với tính từ: **It + tính từ giả định + that + S + Vbare + bổ ngữ**

Các tính từ trong câu giả định thường gặp là: important, necessary, essential, vital, compulsory,...

**8. B**

Idiom: "Don't count your chickens before they hatch" - Đừng thấy ông nghè đã đe hàng tổng

**9. A**

- Phân biệt cách sử dụng less và fewer:

<b>Less</b>	<b>Fewer</b>
Là tính từ dạng so sánh hơn của little, dùng để chỉ một lượng nhỏ hơn.	Là tính từ dạng so sánh hơn của few, dùng để chỉ một số lượng nhỏ hơn.
Sử dụng như một lượng từ, với danh từ không đếm được, hoặc với tính từ <ul style="list-style-type: none"> <li>• Lưu ý: Có những danh từ số nhiều đếm được chỉ <i>khoảng cách, tiền tệ hoặc thời gian</i> thì vẫn có thể dùng less.</li> </ul>	Sử dụng với danh từ số nhiều đếm được. <ul style="list-style-type: none"> <li>• Lưu ý: Trường hợp đặc biệt của less.</li> </ul>

**10. D**

Cấu trúc: "the + adj" chỉ một nhóm người có chung tính chất nào đó

Ví dụ: the rich - người giàu, the poor - người nghèo, the deaf - người điếc.

**11. B**

- I don't either - Tạm dịch: Tôi cũng không
- You're quite wrong - Tạm dịch: Bạn hơi sai rồi
- You're welcome - Tạm dịch: Không có gì đâu
- I agree with you - Tôi đồng ý với bạn

→ Với ngữ cảnh của đề bài, chỉ có câu B là hợp nghĩa nhất.

#### 12. A

- take up (v phr) bắt đầu một thói quen
- turn up (v phr) được tìm thấy; xuất hiện
- look up (v phr) tìm kiếm
- bring up (v phr) nuôi nấng

→ yoga là một sở thích, một thói quen rèn luyện, do đó phù hợp nhất với đáp án A

#### 13. A

Nguyên văn: Medicine which is bought in the pharmacy on the ground floor is cheap and good.

→ Rút gọn mệnh đề quan hệ có chứa động từ bị động: Medicine bought in the pharmacy on the ground floor is cheap and good.

#### 14. D

Collocation: take measures = take action: bắt tay vào hành động

#### 15. C

Câu hỏi đuôi của "must", trường hợp chỉ sự phỏng đoán: dùng **trợ động từ chia theo thì** trong câu hỏi đuôi.

Ví dụ: She must be a great cook, isn't she?

(tạm dịch: Cô ấy hẳn phải là một đầu bếp tuyệt vời, phải không?)

#### 16. A

- by/in leaps and bounds (idiom): nhanh chóng, với tốc độ đáng ngạc nhiên
- spick and span (idiom) rất sạch sẽ, gọn gàng
- odds and ends (idiom) những thứ vụn vặt
- thick and thin (idiom) trong mọi gian nan hoạn nạn

→ Xét theo ngữ cảnh thì chỉ có A là hợp lý nhất

#### 17. B

- come in for (v phr) tiếp nhận ý kiến (lời chỉ trích, phê bình, khen ngợi...)
- go down with (v phr) nhiễm bệnh vặt (cảm cúm, ho, sổ mũi...)
- look down on (v phr) khinh thường ai
- get on with sb (v phr) làm quen, giao hảo tốt đẹp với ai

→ Xét theo ngữ cảnh thì chỉ có B là hợp lý nhất

### 18. A

- keep your chin up (idm) Tạm dịch: Hãy đứng cảm lên!
- let sleeping dogs lie (idm) cứ để mọi thứ như vậy, không nên can thiệp hoặc cố gắng thay đổi
- bend over backwards (idm) Làm nhiều thứ để giúp đỡ hoặc làm vừa lòng ai đó
- hold your horses (idm) Tạm dịch: Xin hãy kiên nhẫn một chút!

→ Xét theo ngữ cảnh thì chỉ có A là hợp lý nhất

### 19. D

Have a good/bad effect on somebody/something: có ảnh hưởng tốt/xấu gì đến ai/cái gì

### 20. A

- in cheque (n phr) (trả tiền) bằng tấm séc
- in cash (n phr) (trả tiền) bằng tiền mặt
- in charge nằm trong cụm từ in charge of (fixed phr) có trách nhiệm quản lý thứ gì
- in advance (n phr) (trả tiền) trả trước

## II. Choose the word/phrase CLOSEST in meaning

### 1. A

conduct /kən'dʌkt/: (v) tiến hành → conduct a survey: (v phr) tiến hành một khảo sát

organize a survey: (v phr) tổ chức một khảo sát → đồng nghĩa với cụm từ gạch chân trong câu.

Các từ còn lại:

B. delay /di'leɪ/: (v) hoãn lại; (n) sự trì hoãn

C. encourage /ɪn'kʌrɪdʒ/: (v) khuyến khích, tạo động lực

D. propose /prə'pəʊz/: (v) đề xuất, đưa ra (giải pháp, ý kiến)

Tạm dịch câu: Sinh viên từ trường đại học đó đã tiến hành một khảo sát để tìm ra thói quen học tập mang lại hiệu quả tốt nhất.

### 2. C

take your hat off to sb: (idiom) to admire sb for an achievement (ngưỡng mộ, mến mộ)

→ từ gần nhất về nét nghĩa là respect (trân trọng, kính trọng, tôn trọng)

Các từ còn lại:

A. encourage /ɪn'kʌrɪdʒ/: (v) khuyến khích, tạo động lực

B. congratulate /kən'grætʃəleɪt/: (v) chúc mừng

D. welcome /'welkəm/: (v) chào đón, chào mừng

Tạm dịch câu: Tôi ngưỡng mộ tất cả những người đã làm việc chăm chỉ để có được hợp đồng.

### 3. D

keep up with sth: to learn about or be aware of the news, current events, etc. (theo kịp, cập nhật những tin tức, sự kiện, xu hướng mới,...)

→ cụm từ gần nhất về nét nghĩa là catch up with (bắt kịp, đuổi kịp)

Các cụm từ còn lại:

A. come up with: (v phr) nghĩ ra một ý tưởng nào đó

B. get on with sth: (v phr) tiếp tục làm gì đó / get on with sb: (v phr) có mối quan hệ bạn bè với ai

C. face up to sth: (v phr) đối mặt với điều gì (note: không phải with sth)

be faced with sth: (v phr) phải đối mặt với điều gì (note: không có giới từ up)

Tạm dịch câu: Để bắt kịp những sự phát triển mới và công nghệ, con người thời hiện đại cần học hỏi suốt đời, mọi lúc mọi nơi.

## III. Choose the word/phrase OPPOSITE in meaning

### 1. A

stressful /'stresfl/: (adj) áp lực, gây căng thẳng

→ từ trái nghĩa là relaxing /rɪ'læksɪŋ/: (adj) thoải mái, tạo cảm giác thư giãn

Các từ còn lại:

B. practical /'præktɪkl/: (adj) thực tế, hữu dụng, mang tính thực tiễn

C. painful /'peɪnfl/: (adj) gây đau đớn

D. tense /tens/: (adj) căng thẳng

Tạm dịch câu: Chuyển nhà là một trải nghiệm đầy áp lực.

### 2. C

stab sb in the back: (idiom) to do something harmful to someone who trusted you (đâm ai sau lưng, ý nói làm việc xấu hãm hại ai dù người đó giúp đỡ/tin tưởng mình)

→ cụm từ trái nghĩa là support each other: (v phr) ủng hộ, giúp đỡ lẫn nhau

Các cụm từ còn lại:

A. hurt each other: (v phr) làm tổn thương nhau

B. defeat each other: (v phr) đánh bại, hạ gục nhau

D. remove each other: (v phr) loại bỏ nhau

Tạm dịch câu: Thật nguy hiểm khi nhiều người trong giới kinh doanh nghĩ rằng họ phải đâm sau lưng nhau để có thể thành công.

#### IV. Supply the appropriate word form

##### 1. Unemployment

unemployment /ˌʌnɪm'plɔɪmənt/: (n) tình trạng thất nghiệp, không có việc làm

Tạm dịch câu: Tình trạng thất nghiệp là một vấn đề nghiêm trọng ở nhiều quốc gia.

##### 2. indestructible

indestructible /ˌɪndɪ'strʌktəbl/: (adj) không thể phá hủy được do quá cứng cáp

Tạm dịch câu: Những chiếc vỏ cứng đến nỗi gần như không thể đập ra được.

##### 3. passionate

passionate /'pæʃənət/: (adj) đầy cảm xúc, nhiệt thành

Tạm dịch câu: Vị nữ anh hùng có một tình yêu đong đầy cảm xúc với anh bán thịt.

##### 4. nervous

nervous /'nɜːvəs/: (adj) lo lắng, bồn chồn

Tạm dịch câu: Ngày thi đến gần cũng là lúc anh ấy trở nên lo lắng, dễ hiểu thôi mà.

##### 5. furthering

further /'fɜːðə(r)/: (v) to help something to develop or be successful (hỗ trợ, làm cho điều gì đó thành công)

Cấu trúc: dedicate one's life/energy/effort to V-ing/Noun phrase → cống hiến cuộc đời/năng lượng/nỗ lực để làm gì/vì điều gì

Tạm dịch câu: Ông ấy cống hiến cả đời cho sự nghiệp hòa bình thế giới được thành công.

##### 6. urbanized

urbanize /'ɜːbənɪz/: đô thị hóa (khi vùng nông thôn có nhiều nhà máy, đường sá được xây dựng)

Tạm dịch câu: Nhiều vùng nông thôn ở Việt Nam trải qua quá trình đô thị hóa trong những năm gần đây.

### 7. **medicinally**

medicinally /mə'di:ʃ.ɪ.nə.li/: (adv) in a way that relates to medicine, or that is used to cure illnesses (liên quan đến thuốc, chữa bệnh) → từ này hay dùng cho các phương thuốc từ thảo dược, cây cối hoa lá

Tạm dịch câu: Nằm trong nhóm những loại “cây thuốc trong tủ thuốc gia đình” được nghiên cứu nhiều nhất, gừng đã được sử dụng cho mục đích chữa bệnh trong nhiều thiên niên kỷ.

### 8. **replacement**

replacement /rɪ'pleɪsmənt/: (n) the act of replacing one thing with another, especially something that is newer or better (sự thay thế bằng một thứ gì đó tốt hơn, mới hơn)

→ trong ngữ cảnh, có thể hiểu replacement of natural resources là khả năng tự thay thế, tự tái tạo của tài nguyên thiên nhiên

Tạm dịch câu: Sự tự tái tạo của tài nguyên thiên nhiên đang khó có thể đáp ứng nhu cầu khi dân số ngày càng tăng.

### 9. **conclusively**

conclusively /kən'klu:si.vli/: (adv) in a way that proves something, and that is certain and allows no doubt (một cách quả quyết, chắc chắn, không để lộ nghi ngờ nào)

Tạm dịch câu: Một nghiên cứu gần đây do các nhà nghiên cứu thuộc đại học Warwick tiến hành tuyên bố đã chứng minh được rằng tiền chắc chắn có thể mua được hạnh phúc cho bạn.

### 10. **remembrances**

remembrance /rɪ'membərəns/: (n) an object that causes you to remember sb/sth; a memory of sb/sth (một vật gợi lại kỷ niệm, làm ai đó nhớ lại điều gì; một kỷ ức về ai đó/điều gì đó)

Tạm dịch câu: Phương pháp của ông ấy bao gồm việc sử dụng những vật gợi lại cảm xúc và nỗi sợ hãi cũng như hình ảnh và tai nạn.

## PART C: READING COMPREHENSION

### I. Choose the word/phrase to fill in the gap

#### 1. B

Tạm dịch: Câu trả lời của bạn cho hai câu hỏi trên sẽ giúp định hình được *thế mạnh* của bạn.

#### 2. A

Position (n) [formal] a job



Tạm dịch: Một nhà tuyển dụng sẽ xem xét nghiêm túc bạn cho một vị trí mà bạn có thể cho họ thấy bạn biết bạn là ai, bạn có thể làm gì cho họ và chuyên ngành bạn đã học là gì.

**3. C**

Be good at something: có khả năng tốt ở mảng nào đó

**4. B**

Take a course (collocation): học một khóa học

**5. D**

Spend time on something: để dành thời gian cho thứ gì

**6. A**

Lead to N/V-ing: dẫn đến một điều gì đó

Tạm dịch: Sự trung thực và mong muốn phát triển bản thân sẽ dẫn bạn đến thành công có công việc đầu tiên.

**7. D**

Tạm dịch: Tự hỏi bản thân xem bạn có những tài năng đặc biệt gì

**8. C**

Tạm dịch: Hãy thành thật và thực tế nhất có thể, và bạn có thể hỏi xin ý kiến người khác nếu cần.

**9. A**

Tạm dịch: Nếu bạn đang xem xét một nghề nghiệp mà có yêu cầu một tài năng đặc biệt

**10. B**

Tạm dịch: Hãy thảo luận về năng khiếu của bạn với một chuyên gia.

**II. Choose the best answer for questions**

**1. D**

Có thể thấy bài viết tập trung phân tích những cách người Mỹ bảo quản thực phẩm, đồ ăn từ sấy khô, hun khói, muối mặn cho đến đóng hộp, bảo quản lạnh. → những phát minh thay đổi bữa ăn của người Mỹ, cho phép họ có thể ăn những đồ ăn dù không đúng mùa

Các phương án khác:

- A. causes of food spoilage: nguyên nhân dẫn đến thực phẩm bị hư hỏng
- B. commercial production of ice: sản xuất đá thương mại
- C. population movements in the nineteenth century: di cư vào thế kỷ XIX

## 2. A

Cụm từ in season (theo mùa) đề cập đến một thời điểm trong năm (mùa mà loại thực phẩm, thức ăn, hoa trái nào đó có sẵn)

Các phương án khác:

- B. a kind of weather: (n phr) một loại thời tiết
- C. an official schedule: (n phr) một lịch trình, lịch biểu chính thức
- D. a method of flavoring: (n phr) một cách tạo hương vị cho thực phẩm

## 3. B

Dẫn chứng ở dòng 5 đoạn đầu tiên: “*Canned goods and condensed milk became more common during the 1860s, but supplies remained low because cans had to be made by hand.*” (Đồ đóng hộp và sữa cô đặc đã trở nên phổ biến hơn vào những năm 60 của thế kỷ XIX, nhưng nguồn cung còn ít do những chiếc hộp phải được làm thủ công.)

→ Nguồn cung hạn chế đồng nghĩa với số lượng có hạn (*limited quantities*) → chọn B.

Các phương án còn lại:

- A. unavailable in rural areas: không có ở vùng nông thôn
- C. shipped in refrigerator cars: được vận chuyển trong những xe ô tô có cấp đông
- D. a staple part of the American diet: một phần không thể thiếu trong bữa ăn của người Mỹ

## 4. B

Dẫn chứng ở dòng 3 đoạn 2: “*Railroad refrigerator cars enabled growers and meat packers to ship perishables great distances and to preserve them for longer periods. Thus, by the 1890s, northern city dwellers could enjoy southern and western strawberries, grapes, and tomatoes, previously available for a month at most, for up to six months of the year.*”

→ Có thể thấy sự ra đời của refrigerator cars đã giúp vận chuyển thực phẩm đi xa hơn và bảo quản được lâu hơn nên vào những năm 90 của thế kỷ XIX, người dân miền Bắc có thể tận hưởng những thức quà từ miền Nam, miền Tây (nước Mỹ) → vậy refrigerator cars phải xuất hiện trước đó, tức trước năm 1890.

## 5. C

Căn cứ vào nghĩa để chọn: preserve /prɪ'zɜ:v/: (v) bảo quản → đi cùng với đồ ăn, thức uống,...

perishables /'perɪʃəblz/: (n) thực phẩm dễ hư hỏng

Các phương án còn lại không hợp lý về mặt nghĩa.

## 6. A

fixture /'fɪkstʃə(r)/: từ này thường có nghĩa là đồ gì đó được gắn vào tường nhà

→ tuy nhiên ở đây từ fixture được dùng theo nghĩa bóng để chỉ những thứ thân thuộc mà gia đình nào cũng có trong nhà (gắn với hình ảnh gia đình)

→ Từ gần nghĩa nhất là commonplace object: (n phr) một vật thể/món đồ phổ biến

Các từ còn lại:

B. substance /'sʌbstəns/: (n) chất

C. luxury item /'lʌkʃəri 'aɪtəm/: (n) đồ xa xỉ, hàng hiệu

D. mechanical device /mə'kæni:kəl dɪ'vaɪs/: (n) thiết bị cơ khí

## 7. C

Dẫn chứng ở câu cuối đoạn 2: “*The icebox became a fixture in most homes and remained so until the mechanized refrigerator replaced it in the 1920s and 1930s.*”

→ Hình ảnh chiếc thùng đựng đá (icebox) rất quen thuộc trong mỗi gia đình cho đến khi bị thay thế bởi tủ lạnh vào thập kỷ 20, 30 của thế kỷ XX.

Chiếc thùng đựng đá đó dùng để chứa đá mang từ nhà máy làm đá (đọc câu trước): [...] *commercial ice plants, most which made home deliveries.*

→ Thùng đựng đá bị thay thế nghĩa là ít người đợi đá từ nhà máy mang về (vì ở thời điểm thập kỷ 20, 30 của thế kỷ XX họ đã có tủ lạnh để dự trữ, bảo quản đồ ăn)

→ home deliveries of ice giảm về số lượng (decreased in number)

Các phương án khác:

A. increased in cost: tăng giá

B. occurred only in the summer: chỉ diễn ra vào mùa hè

D. were on an irregular schedule: không có lịch cố định

## 8. B

Nevertheless /,nevəðə'les/ = However /haʊ'evə(r)/: (adv) tuy nhiên

Các từ còn lại:

A. Occasionally /ə'keɪʒnəli/: (adv) thỉnh thoảng

C. Therefore /'ðeəfɔ:(r)/: (adv) do đó, bởi vậy nên

D. Because /bɪ'kæz/: (conjunction) vì, do, bởi

**9. A**

Phương pháp bảo quản thực phẩm không được nhắc đến là sử dụng chất phụ gia.

Có thể chọn A nhờ vào phương pháp loại trừ (tìm những phương án có được nhắc đến):

B. Drying (làm khô) → nhắc đến ở dòng 1 đoạn 1

C. Canning (đóng hộp) → nhắc đến ở dòng 4 đoạn 1

D. Cold storage (bảo quản lạnh) → nhắc đến ở 4 dòng cuối đoạn 2

**10. C**

Qua việc đọc bài và trả lời các câu hỏi khác, có thể thấy tin cans (hộp đựng thức ăn) và iceboxes (thùng đựng đá) đã giúp các gia đình Mỹ có thể lưu trữ, bảo quản thực phẩm được lâu hơn, nhờ đó thực phẩm từ những nơi khác nhau có thể được tiêu thụ rộng rãi hơn. → Chọn C.

**III. Fill in each gap with one suitable word****1. Since**

Nhận thấy vé có chỗ trống ở thì quá khứ đơn, vé tiếp theo ở thì hiện tại hoàn thành

→ Nghĩ đến từ nối since, thể hiện từ khi ...

**2. meant**

mean V-ing: (v) đồng nghĩa với việc gì

→ để sinh tồn (*survive*) thì cần phải thích nghi với hoàn cảnh mới (*adapt to new situations*)

**3. evolution**

evolution /,evə'lu:ʃn/: (n) sự phát triển, tiến hóa

→ sinh vật thích nghi với hoàn cảnh mới để tiến hóa hoặc bị diệt vong (*extinction*)

**4. or**

Con người không phải sinh vật duy nhất tận dụng những gì có trong thế giới xung quanh [...] cũng không phải sinh vật thực sự khéo léo, có kỹ năng tốt. → phủ định cả 2 vế

**5. do**

Sử dụng do (trợ động từ cho thì hiện tại đơn) + V<sub>infinitive</sub> → nhấn mạnh rằng việc gì đó có thật

**6. appears/seems**

In this → ở khía cạnh này

it seems/appears that S+V: có vẻ như là ...

## 7. becoming

are + ... → nghĩ đến thì hiện tại tiếp diễn → sử dụng động từ V-ing

increasingly /ɪn'kri:siŋli/: (adv) ngày càng → nghĩ đến động từ become (thể hiện sự thay đổi, biến chuyển từ trạng thái này sang trạng thái khác; trong ngữ cảnh này ý muốn nói con người ngày càng trở nên hiểu biết hơn về quá khứ của nhân loại)

## 8. more

double comparison (so sánh kép): càng ..., càng ...

→ Chúng ta càng học hỏi nhiều, cơ hội sống sót trong tương lai càng cao.

Bình thường ta nói: we learnt so much today chẳng hạn → vậy ở đây dùng more, ý muốn nói học nhiều thứ hơn, nhiều điều hơn.

## 9. which/that

Về câu thấy có 2 động từ chia thì, chia theo chủ ngữ (*are* và *has managed*) → cần dùng MĐQH hoặc liên từ để kết nối.

Dùng liên từ như *and*, *or* không chính xác vì *are* dành cho S số nhiều còn *has managed* dành cho S số ít, nếu câu chỉ có từ *we* làm chủ ngữ thì không thể chia động từ như vậy.

→ Nghĩ đến việc dùng MĐQH bổ sung nghĩa cho cụm danh từ *the only species* ở đằng trước. Vì cụm danh từ này không chỉ người nên dùng đại từ quan hệ *which* hoặc *that*.

## 10. on

we live ... the planet → sử dụng giới từ *on* cho mặt phẳng, bề mặt.

# PART D: WRITING

## I. Choose the part that needs correcting

### 1. D

Chữa: broken in → broken into

Giải thích: Break into (v phr) đột nhập (tòa nhà)

### 2. C

Chữa: am working → have been working

Giải thích: Người nói ("I") đã học xong đại học và đã làm việc tại đó được 8 tháng tính đến nay, nên phải dùng hiện tại hoàn thành tiếp diễn để thể hiện *quá trình* làm việc từ quá khứ đến hiện tại.

**3. C**

Chữ: are made → is made

Giải thích: Theo quy tắc sự hòa hợp giữa chủ ngữ và động từ, chủ ngữ là “Each of the members” có từ “each”, nên nó được xem là số ít (mặc dù có danh từ đứng cuối là số nhiều) → động từ cũng phải chia theo số ít

**4. A**

Chữ: to participate → participate

Giải thích: Cấu trúc “would sooner/rather + V0” ở trong thì hiện tại.

**5. B**

Chữ: as usually → as usual

Giải thích: “as usual” (idm) như thường lệ

**6. B**

Chữ: such of a way → such a way

Giải thích: Người hướng dẫn môn hóa giải thích thí nghiệm theo cách rất dễ hiểu.

**7. C**

Chữ: another → others

Giải thích: Trong chiến tranh, nhiều người phụ nữ phục vụ cho quân đội, trong khi những người khác thì làm nông để cung cấp lương binh.

**8. B**

Chữ: is diagnosed → be diagnosed

Giải thích: Trong câu có từ “important” nên cấu trúc được sử dụng phải là cấu trúc câu giả định.

**9. B**

Chữ: have been → has been

Giải thích: “The number of + plural noun” được xem là danh từ số ít, nên động từ cũng được chia theo số ít.

**10. C**

Chữ: it → them

Giải thích: Tân ngữ đằng sau purify ám chỉ những chất thải độc hại “emissions”, do đó tân ngữ hợp lý phải là “them”

## II. Use the word in brackets to finish the second sentence

1. It never **occurred to me to go/that I would go** by train.

occur to somebody (v phr) (ý nghĩ) nảy ra trong đầu ai

Tạm dịch: Tôi chưa bao giờ nảy ra ý nghĩ đi bằng tàu.

2. It **is not worth asking** George to help.

(not) worth + V-ing: (không) đáng để làm gì

Tạm dịch: Thật sự không đáng để hỏi xin George giúp đỡ.

3. He plays this piece **more beautifully than anyone** else.

Tạm dịch: Anh ấy chơi bản nhạc này hay hơn bất kì ai khác

4. Although **the flight/plane departed late**, it arrived on time.

Tạm dịch: Mặc dù máy bay cất cánh trễ nhưng nó vẫn đến đúng giờ.

5. I have **no intention of apologizing** to either of them.

Have a/no intention of V-ing = intend (not) to do smt: có dự định làm/không làm gì

Tạm dịch: Tôi không có dự định xin lỗi bất kỳ ai trong số họ.

6. I **wasn't calm enough** to react.

Be + adj + enough + to V = be so + adj + that + S + V2/ed

Tạm dịch: Tôi đã không đủ bình tĩnh để phản ứng lại.

7. I **was prevented from going** to work by the traffic jam.

Prevent sb from V-ing/N: ngăn cản ai làm gì/có được thứ gì

Tạm dịch: Tôi bị cảnh tắc đường ngăn cản tôi đến công ty.

8. The deck was too crowded for him **to make room for** his book.

Make room for smt: chứa chỗ cho cái gì

Tạm dịch: Hộc bàn quá chật để anh ấy chứa chỗ cho cuốn sách của mình.

9. I tried to **have a word with** Jack about the problem, but he was too busy.

Have a word with sb: nói chuyện với ai

Tạm dịch: Tôi đã cố gắng để nói chuyện với Jack về vấn đề này, nhưng anh ấy quá bận.

10. Many people believe that Edison **is capable of winning** the world championship in judo.

Be capable of V-ing: có khả năng làm điều gì

Tạm dịch: Nhiều người tin Edison có khả năng làm nhà vô địch thế giới ở môn judo.

### III. Transform the sentence using given sentence beginnings

1. On **her arrival at the party, everyone was dancing and singing.**

on + Noun/V-ing: immediately after something → ngay sau khi, lúc ai đó làm gì

Ở đây ta dùng danh từ arrival /ə'raɪvl/: (n) việc ai đó đến đâu, đặt chân xuống đâu

arrive đi cùng giới từ in/at. Vì bữa tiệc có hoạt động con người, quy mô thường không lớn → at.

Tạm dịch: Khi cô ấy đến bữa tiệc, mọi người đang nhảy múa hát ca.

2. He greatly **regretted not seeing Audrey on her trip to London.**

Cấu trúc: be/feel (very) sorry = (greatly) regret (not) V-ing → nuối tiếc, hối hận vì đã (không) làm điều gì đó

Tạm dịch: Anh ấy hết sức tiếc nuối vì không gặp Audrey khi cô ấy du lịch ở Luân Đôn.

3. He must **have known all the details about the robbery.**

Cấu trúc với modal verb để nói về quá khứ: must have V<sub>past participle</sub> → chắc chắn đã làm điều gì đó trong quá khứ (khẳng định cao, khả năng cao)

Ta thấy động từ cho vế 2 (*he knew*) ở thì quá khứ đơn → dùng cấu trúc này.

Tạm dịch: Tôi chắc chắn anh biết tất tần tật những chi tiết liên quan đến vụ trộm.

4. But for **your generous contribution, we could not/couldn't continue our work.**

But for = If it were not for/duo to/thanks to ...

If you didn't contribute generously = If it were not thanks to your generous contribution.

Vế còn lại giữ nguyên, không đổi.

Tạm dịch: Nếu bạn không nhiệt thành và hào phóng giúp đỡ chúng tôi thì chúng tôi không thể tiếp tục công việc của mình được.

5. So **angry was he that no one dared to say anything.**

Cấu trúc đảo ngữ: So + adj + be + S1 + that + S2 + V2 = S1 + be + so + adj + that + S2 + V2.

Tạm dịch: Anh ấy nóng giận đến nỗi không ai dám hé răng nói nửa lời.



## 6. I am thought (by everyone) to have picked all the flowers in the garden.

Cấu trúc bị động khách quan:

$S1 + V_{\text{thought}}$  (think/believe/consider/...) +  $S2 + V2$

=  $S2 + be + V_{\text{thought}}$  P(II) (thought/believed/considered/...) + to  $V2$

Động từ *be* trong cấu trúc này chia theo chủ ngữ và chia theo thì của động từ thể hiện suy nghĩ ( $V_{\text{thought}}$ ) trong cấu trúc chủ động.

Động từ  $V2$  trong cấu trúc viết lại có 2 dạng:

- $V2$  đưa về to +  $V_{\text{infinitive}}$  → nếu  $V2$  trong cấu trúc chủ động cùng thì với động từ thể hiện suy nghĩ ( $V_{\text{thought}}$ ) trong cấu trúc chủ động
- $V2$  đưa về to + have +  $V_{\text{past participle}}$  → nếu  $V2$  trong cấu trúc chủ động lùi thì so với động từ thể hiện suy nghĩ ( $V_{\text{thought}}$ ) trong cấu trúc chủ động (quá khứ đơn - hiện tại đơn, quá khứ hoàn thành - quá khứ đơn)

Tạm dịch: Mọi người ai cũng nghĩ tôi đã hái hết hoa trong vườn.

## 7. He apologised for having missed the appointment with the doctor that morning.

Câu gốc đưa lời nói của chủ thể *he* vào ngoặc kép → đó là lời trích dẫn.

→ khi viết lại sử dụng cấu trúc tường thuật, cần lùi thì và đổi trạng từ nếu có.

Trong trường hợp này, vì động từ *missed* được trích dẫn ở thì quá khứ đơn → khi tường thuật sẽ lùi về dạng have  $V_{\text{past participle}}$  còn trạng ngữ *this morning* được chuyển thành *that morning*.

Cấu trúc: apologize for (not)  $V\text{-ing}$  → xin lỗi, hối lỗi vì đã (không) làm gì

Tạm dịch: Anh ấy nói xin lỗi vì lỡ mất buổi hẹn với bác sĩ vào sáng hôm ấy.

## 8. Unlike other languages, Esperanto lacks irregular verbs. /

Unlike other languages, Esperanto is lacking in irregular verbs.

Ý “Esperanto a unique language” → unlike other languages (không giống bất kỳ ngôn ngữ nào khác). Không cần lặp lại từ unique trong câu viết lại.

Cấu trúc với lack: a lack of sth (lack lúc này là danh từ); S + lack + sth (lack lúc này là động từ); S + be lacking in + sth (lacking là tính từ)

Tạm dịch: Esperanto là một ngôn ngữ độc đáo vì thiếu đi các động từ bất quy tắc.

## 9. It was such a heavy school bag that the little boy could not carry it.

Cấu trúc với such:  $S1 + be + such$  (a/an) + adj + Noun + that +  $S2 + V2$ .

Tạm dịch: Cậu bé không thể đeo một chiếc cặp sách nặng như thế.



10. The more **proficient Nam became in the game, the more he was fond of it.**

proficient in sth /prə'fɪʃnt/: (adj) thành thạo, thành thực

Tạm dịch: Nam chơi game càng ngày càng thành thực hơn và càng ngày càng thích nó.